

**CÔNG TY CỔ PHẦN AN THỊNH**

Địa chỉ: Tổ 8a Phường Đức Xuân - TP Bắc Kạn - Bắc Kạn

Điện thoại: 0209.6558899 Fax: 0209.3879779

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY NIÊM YẾT**

Kỳ báo cáo: Quý 4

Năm: 2022

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Bảng cân đối kế toán	BCDKT
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	KQKD
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trực tiếp	LCTT-TT
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gián tiếp	LCTT-GT

Ghi chú

*Không đổi tên sheet*

*Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại*

*Không xóa cột trên sheet*

**Người lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

**Vũ Thị Hạnh**

**Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên)*

**Vũ Thị Hạnh**

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**Giám đốc**

*(Ký, họ tên, đóng dấu)*



**Ngô Huy Vinh**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ/BÁN NIÊN**

Đơn vị tính: **Đồng VN**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>103.026.667.429</b>	<b>61.517.152.162</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.848.136.349</b>	<b>19.637.924.281</b>
1. Tiền	111		4.848.136.349	19.637.924.281
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>93.210.701.949</b>	<b>36.886.341.095</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29.530.755.245	32.192.404.391
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		59.855.739.689	3.269.729.689
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		25.000.000.000	25.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		27.403.150.000	25.003.150.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(48.578.942.985)	(48.578.942.985)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4.821.275.234</b>	<b>4.821.275.234</b>
1. Hàng tồn kho	141		4.821.275.234	4.821.275.234
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>146.553.897</b>	<b>171.611.552</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		135.250.077	160.307.732
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		11.303.820	11.303.820
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>20.920.840.824</b>	<b>65.026.123.557</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.577.928.487</b>	<b>47.959.306.978</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		52.353.713.967	95.735.092.458
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(47.775.785.480)	(47.775.785.480)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.434.229.186</b>	<b>12.180.355.486</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		<b>2.028.802.847</b>	<b>2.361.393.923</b>
- Nguyên giá	222		27.208.992.814	29.766.135.672
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.180.189.967)	(27.404.741.749)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		<b>9.405.426.339</b>	<b>9.818.961.563</b>
- Nguyên giá	228		10.338.380.593	10.338.380.593
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(932.954.254)	(519.419.030)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.870.939.510</b>	<b>4.870.939.510</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.870.939.510	4.870.939.510

<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	37.743.641	15.521.583
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	37.743.641	15.521.583
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>123.947.508.253</b>	<b>126.543.275.719</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>85.383.584.382</b>	<b>83.500.337.475</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>82.383.584.382</b>	<b>80.500.337.475</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.359.111.436	6.359.111.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.788.085.000	2.788.085.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	447.685.616	3.182.971.126
4. Phải trả người lao động	314	-	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	37.472.383.315	32.464.836.086
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	5.000.000	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.965.064	1.965.064
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	35.309.353.951	35.703.368.763
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	3.000.000.000	3.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>38.584.246.814</b>	<b>43.042.938.244</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>38.563.923.871</b>	<b>43.042.938.244</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	138.840.000.000	138.840.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	138.840.000.000	138.840.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(100.276.076.129)	(95.797.061.756)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(99.105.395.150)	(18.513.508.893)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.170.680.979)	(77.283.552.863)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>123.947.508.253</b>	<b>126.543.275.719</b>

Người lập biểu



Vũ Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hạnh

Bắc Kạn, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Giám đốc



Ngô Huy Vinh

**BAO CAO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		-		-	91.681.817
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-	-	91.681.817
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20					49.132.565
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		600.000.738	600.000.755	2.400.176.604	2.400.029.843
7. Chi phí tài chính	22		1.254.117.428	1.164.367.671	5.007.547.229	4.791.687.051
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.254.117.428	1.164.367.671	5.007.547.229	4.791.687.051
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		413.180.483	723.904.162	1.827.371.935	74.632.456.723
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		(1.067.297.173)	(1.288.271.078)	(4.434.742.560)	(76.981.564.679)
12. Thu nhập khác	31				409.090.909	150.000.000
13. Chi phí khác	32		103.383.806	103.591.860	453.362.723	451.990.857
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(103.383.806)	(103.591.860)	(44.271.814)	(301.990.857)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.170.680.979)	(1.391.862.938)	(4.479.014.374)	(77.283.555.536)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(1.170.680.979)	(1.391.862.938)	(4.479.014.374)	(77.283.555.536)
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu



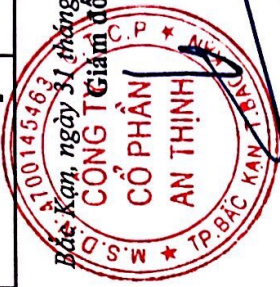
Vũ Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hạnh

Bắc Kạn, ngày 31 tháng 01 năm 2023



Ngô Huy Vinh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			-	
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		9.950.000.000	348.534.658
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(116.847.374.292)	(245.269.174)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(271.375.668)	(271.375.680)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		103.456.347.216	8.005.689.289
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(1.188.546.981)	12.565.764.181
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		(4.900.949.725)	20.403.343.274
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		176.604	29.843
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		176.604	29.843
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(9.500.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(394.014.812)	(3.715.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		(9.894.014.812)	(3.715.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		(14.794.787.933)	16.688.373.117
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		19.642.924.282	2.949.551.165

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.848.136.349	19.637.924.282

Người lập biểu



Vũ Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hạnh

Bắc Kạn, ngày 31 tháng 01 năm 2023



Giám đốc

Ngô Huy Vinh



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần An Thịnh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700145463 đăng ký lần đầu ngày 13/09/2000, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 11/7/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Kạn cấp.

Vốn điều lệ là 138.840.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tám tỷ, tám trăm bốn mươi triệu đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số cổ phần: 13.884.000 cổ phần.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;  
Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;  
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;  
Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;  
Bán buôn kim loại và quặng kim loại;  
Phá dỡ;  
Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng công trình;  
Khai thác quặng sắt;  
Xây dựng nhà các loại;  
Sản xuất các cấu kiện kim loại;  
Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;  
Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng, lắp đặt các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, đường dây và trạm biến áp điện đến 35KV; Xây dựng công trình thủ lợi;  
Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu và đấu thầu, thẩm tra thiết kế, dự toán công trình xây dựng, tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Thiết kế xây dựng công trình kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, phân tích độ bền cơ học bê tông, kết cấu;  
Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ;  
Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;  
Sản xuất đồ gỗ xây dựng;  
Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;  
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;  
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất điện;  
Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng công trình đường bộ;  
Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;  
Lắp đặt hệ thống điện;  
Khai thác, xử lý và cung cấp nước;  
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng xây dựng;  
Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát sỏi;  
Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê máy móc, thiết bị xây  
Trồng rừng và chăm sóc rừng;  
Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.  
Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tổ 11C, Phường Đức Xuân, Thành Phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

#### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

*Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:*

Khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Các khoản thu nhập được chia từ công ty con (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính của Công ty. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ công ty con được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

*Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:*

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản thu nhập được chia từ công ty liên doanh, liên kết (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ công ty liên doanh, liên kết được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng (hoặc phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

#### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản công ty đang áp dụng như sau:

- Phương tiện vận tải truyền dẫn: 03 - 05 năm.

**6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản thu nhập được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng (hoặc phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả người bán, khoản người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa thanh toán và chưa có hóa đơn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh giá trị giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ.

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Phản ánh các chi phí liên quan đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong Thu nhập tính thuế của kỳ báo cáo khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế bao gồm cả lỗ lũy kế năm 2012 và không bao gồm các chi phí không hợp lý hợp lệ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

***Bên liên quan***

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	4.843.418.672	19.633.888.787
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.717.677	4.035.495
<b>Cộng</b>	<b>4.848.136.349</b>	<b>19.637.924.282</b>

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Ban quản lý dự án giao thông Bắc Cạn - Sở GTVT tỉnh Bắc Cạn	1.188.881.958	3.850.531.104
Ban quản lý dự án giao thông Lạng Sơn - Sở GTVT tỉnh Lạng Sơn	57.726.000	57.726.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Sơn Phát	3.396.173.018	3.396.173.018
Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đại Dương	9.475.015.728	9.475.015.728
Công ty TNHH phát triển khoáng sản Đông Dương		
Công ty cổ phần XNK Lâm Nghiệp Yên Bái	12.127.500.000	12.127.500.000
Công ty CP đầu tư thương mại Anh Hương	2.823.467.510	2.823.467.510
Các khoản phải thu khách hàng khác	461.991.031	461.991.031
<b>Cộng</b>	<b>29.530.755.245</b>	<b>32.192.404.391</b>

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
- Các khoản trả trước cho người bán	59.855.739.689	3.269.729.689
<b>Cộng</b>	<b>59.855.739.689</b>	<b>3.269.729.689</b>

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cho vay dài hạn	25.000.000.000	25.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>

Cho vay dài hạn là khoản tiền cho Công ty Cổ phần đầu tư Thương mại Đồng Mô vay theo Hợp đồng Số 01.08.13/HĐVV ngày 01/08/2013 và phụ lục 25.10.14/HĐVV ngày 25/12/2014 với nội dung như sau: Thời hạn vay 05 năm; lãi suất 9,6% năm, PL 01.08.2018/PLHĐVV ngày 01/8/2018 về việc gia hạn thời gian hợp đồng cho vay, PL 01.08.2019/PLHĐVV ngày 01/8/2019 về việc gia hạn thời gian hợp đồng cho vay..

#### 5. PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Tạm ứng	8.200.000.000	8.200.000.000
- Lãi cho vay	19.200.000.000	16.800.000.000
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	201.449.886	182.828.377
<i>Phải thu khác</i>		-
<b>Cộng</b>	<b>27.601.449.886</b>	<b>25.182.828.377</b>

b. Dài hạn	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công ty CP đầu tư thương mại Đồng Mô	52.151.570.961	95.551.570.961
<b>Cộng</b>	<b>52.151.570.961</b>	<b>95.551.570.961</b>

Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đồng Mô là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/LKKD/2011-DM-AT ngày 03/01/2011 về việc xây dựng và vận hành Dự án Khu nghỉ dưỡng SPA Cây Bò Đề tại Đảo Ké Xiết, Hồ Đồng Mô, xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây, Hà Nội do Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đồng Mô làm chủ đầu tư cụ thể như sau: Tổng vốn góp dự kiến để thực hiện dự án khoản 440 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần An Thịnh góp từ 130 tỷ đến tối đa là 140 tỷ. Thời gian hợp tác là 22 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi có thỏa thuận khác. Hình thức góp vốn bằng tiền, bằng tài sản, hàng tồn kho, nhân công và các tài sản khác không trái quy định của pháp luật. Hình thức phân chia lợi ích hav thua lỗ dựa trên việc nhân chia chỉ tiêu thu nhân trước thuế + lãi vay + khấu hao (EBITDA) từ việc kinh

#### 6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	154.439.930	154.439.930
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.666.835.304	4.666.835.304
<b>Cộng</b>	<b>4.821.275.234</b>	<b>4.821.275.234</b>

#### 7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi phí thăm dò khai thác mỏ)	1.490.638.313	1.490.638.313
b. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi phí đầu tư xây dựng khu dân cư)	3.380.301.197	3.380.301.197
<b>Cộng</b>	<b>4.870.939.510</b>	<b>4.870.939.510</b>

## 8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	6.145.675.729	14.436.999.704	6.489.181.817	87.135.564	50.000.000	27.208.992.814
Tăng do mua sắm						
Giảm do thanh lý nhượng bán						
Số dư cuối năm	6.145.675.729	14.436.999.704	6.489.181.817	87.135.564	50.000.000	27.208.992.814
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.149.561.473	14.436.999.704	6.413.345.454	87.135.564	10.000.000	25.097.042.195
Khấu hao trong năm	71.392.718		10.505.051		1.250.000	83.147.769
Giảm do thanh lý nhượng bán						
Số dư cuối năm	4.220.954.192	14.436.999.704	6.423.850.504	87.135.564	11.250.000	25.180.189.964
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.996.114.256	-	75.836.363	-	40.000.000	2.111.950.619
Tại ngày cuối năm	1.924.721.537		65.331.313		38.750.000	2.028.802.847

## . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền khai thác mỏ cát	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	10.338.380.593	10.338.380.593
Tăng do mua sắm		
Số dư cuối năm	10.338.380.593	10.338.380.593
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	829.570.448	829.570.448
Khấu hao trong năm	103.383.806	103.383.806
Số dư cuối năm	932.954.254	932.954.254
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	9.508.810.145	9.508.810.145
Tại ngày cuối năm	9.405.426.339	9.405.426.339



9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp Cuối quý
<b>a Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	(715.128.101)			(715.128.101)
Thuế TNDN	1.162.813.717			1.162.813.717
Thuế bảo vệ môi trường	-			-
Các loại thuế khác	-			-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(11.303.820)			(11.303.820)
Thuế thu nhập cá nhân	-			-
	-			-
<b>Cộng</b>	<b>436.381.796</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>436.381.796</b>

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí lãi vay	37.472.383.315	32.464.836.086
Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>37.472.383.315</b>	<b>32.464.836.086</b>

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>6.359.111.436</b>	<b>6.359.111.436</b>
<b>Cộng</b>	<b>6.359.111.436</b>	<b>6.359.111.436</b>

## 13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	138.840.000.000	(18.513.508.893)	120.326.491.107
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	(77.283.552.863)	(77.283.552.863)
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm trước	138.840.000.000	(95.797.061.756)	43.042.938.244
Số dư đầu năm nay	138.840.000.000	(99.105.395.150)	39.734.604.850
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	(1.170.680.979)	(1.170.680.979)
Lỗ trong năm nay	-	-	-
Số dư cuối năm nay	138.840.000.000	(100.276.076.129)	38.563.923.871

## b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các đối tượng khác	138.840.000.000	138.840.000.000
Cộng	138.840.000.000	138.840.000.000

## c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	138.840.000.000	138.840.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	138.840.000.000	138.840.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

## d Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.884.000	13.884.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.884.000	13.884.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.884.000	13.884.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.884.000	13.884.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.884.000	13.884.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/cổ phiếu

## e Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	(99.105.395.150)	(18.513.508.893)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm	(1.170.680.979)	(77.283.552.863)
Các khoản điều chỉnh tăng giảm sau thuế chưa phân	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	<u>(100.276.076.129)</u>	<u>(95.797.061.756)</u>

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

## 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
a Doanh thu	-	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu chi nhánh	-	-

## 2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
Giá vốn bán bán	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

## 3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	600.000.738	600.000.755
Cộng	<u>600.000.738</u>	<u>600.000.755</u>

## 4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
Lãi tiền vay	1.254.117.428	1.164.367.671
Cộng	<u>1.254.117.428</u>	<u>1.164.367.671</u>

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	413.180.483	723.904.162

6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán	(1.170.680.979)	(1.391.862.938)
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (chuyển lỗ)	-	-
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	(1.170.680.979)	(1.391.862.938)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VI. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện phát sinh nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải điều chỉnh báo cáo

2. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng chiếm gần 90% toàn bộ hoạt động của công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý IV/2022 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty.

Người lập biểu

Vũ Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hạnh

Bắc Kạn, ngày 31 tháng 01 năm 2023

Giám đốc



Ngô Huy Vinh